

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: Đại học Kế toán

Trình độ đào tạo: Đại học

Mã số: 7340301

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin chung

1.1. Tên học phần: Kinh tế vĩ mô	1.2. Tên tiếng Anh: Macroeconomics
1.3. Mã học phần: KTKTVM.007	1.4. Số tín chỉ: 03
1.5. Phân bố thời gian:	
- Lý thuyết:	45 tiết
- Bài tập:	
- Tự học:	90 tiết
1.6. Các giảng viên phụ trách học phần:	
- Giảng viên phụ trách chính:	TS. Trần Thị Thu Thủy
- Danh sách giảng viên cùng giảng dạy:	Các giảng viên theo sự phân công của bộ môn
1.7. Điều kiện tham gia học phần:	
- Học phần tiên quyết:	Toán cao cấp C
- Học phần học trước:	Không có
- Học phần song hành:	Không có

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu chung

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về kinh tế học vĩ mô, các vấn đề tổng quan của nền kinh tế trong nước và thế giới. Phát triển tư duy kinh tế, giúp người học làm quen với phương pháp phân tích và lập luận trong kinh tế, từ đó có cái nhìn năng động về các hoạt động kinh tế trong thực tiễn và trên thị trường. Vận dụng được các nguyên lý, các quy luật kinh tế để xử lý tình huống cụ thể khi tham gia hoạt động kinh tế. Hiểu được các chính sách và công cụ điều tiết vĩ mô của Chính phủ để có thể tham gia xây dựng và hoàn thiện các chính sách vĩ mô của chính phủ.

2.2. Mục tiêu cụ thể

2.2.1. Về kiến thức

- Cung cấp các kiến thức về nội dung chỉ số giá tiêu dùng (CPI), lạm phát (If), thất nghiệp (U), tổng sản lượng và thu nhập quốc gia gồm GDP và GNP, mức tổng cung (AS) và tổng cầu (AD) trong nền kinh tế;

- Có kiến thức để phân tích các chính sách như chính sách tài khóa, chính sách đối ngoại tác động đến tổng cầu của nền kinh tế; chính sách trợ cấp và thuế tác động

đến sự thay đổi của tổng thu nhập; chính sách tiền tệ ảnh hưởng đến mức lãi suất cung và cầu tiền tệ;

- Phân tích và đánh giá được tác động của môi trường kinh tế vĩ mô tới hoạt động doanh nghiệp...

2.2.2. Về kỹ năng

- Có khả năng phân tích ảnh hưởng các chính sách và công cụ điều tiết của Chính phủ đến sự thay đổi nền kinh tế, từ đó có khả năng tham gia xây dựng và hoàn thiện các chính sách phát triển kinh tế.

- Kỹ năng phân tích, giải thích, lập luận và giải quyết các vấn đề biến số kinh tế để đánh giá xu thế phát triển của nền kinh tế cũng như các ngành kinh tế cụ thể trong một vùng hoặc địa phương.

- Kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp, thuyết trình trước nhiều người.

2.2.3. Về thái độ

- Tham dự đầy đủ giờ giảng theo quy định, tự học và tự nghiên cứu tài liệu tham khảo để vận dụng làm bài tập, tham gia thảo luận nhóm có hiệu quả.

- Thái độ nghiêm túc trong học tập, có ý thức và trách nhiệm với thành viên xung quanh, tự rèn luyện để đạt hiệu quả học tập cao.

3. Chuẩn đầu ra (CLO)

Bảng 1. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi học xong học phần, sinh viên có khả năng:

Ký hiệu CLO	Nội dung CLO
CLO1	Hiểu sự tác động đến tổng sản phẩm và tổng thu nhập; hiểu rõ các nội dung và phương pháp tính chỉ tiêu lạm phát, thất nghiệp, chỉ số giá tiêu dùng và vai trò của nó đối với tăng trưởng của nền kinh tế.
CLO2	Hiểu và vận dụng tốt các kiến thức về tổng cung, tổng cầu, chính sách tài khóa để phân tích thị trường kinh doanh, thị trường hàng hóa trong từng thời điểm cụ thể.
CLO3	Phân tích cung cầu tiền tệ và chính sách tiền tệ trong việc điều tiết lãi suất, đầu tư, mức cung tiền; từ đó điều tiết lạm phát và thị trường tiền tệ.
CLO4	Kỹ năng phân tích ảnh hưởng các chính sách và công cụ điều tiết của Chính phủ đến sự thay đổi nền kinh tế, từ đó có khả năng tham gia xây dựng và hoàn thiện các chính sách phát triển kinh tế.
CLO5	Nhận thức được sự cần thiết của học phần đối với việc phát triển chuyên môn như lập kế hoạch, xử lý số liệu, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn phù hợp.

4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLO) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO để đạt được PLO được xác định cụ thể qua bảng sau:

Bảng 2. Mối liên hệ giữa CLO và PLO

PLO	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
CLO 1			I			I	I				M	
CLO 2			R			R	R				M	
CLO 3			R			R	R				M	
CLO 4			R			M	R		R		M	
CLO 5			R			M	R		R		M	
Tổng hợp học phần			R			R	R		R		M	

Ghi chú: I: mức giới thiệu/bắt đầu; R: mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...; M: mức thuần thục/thông hiểu; A: hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO, cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.

5. Đánh giá

a. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá

Bảng 3. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của SV

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric <i>(đánh dấu X nếu có)</i>	Lquan đến CDR nào ở bảng 1	Hướng dẫn phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Chuyên cần, thái độ (CCTĐ)	10%	Toàn quá trình học		X	CLO 5	Rubric 1
A2. Kiểm tra thường xuyên (KTTX)	30%	A2.1. Tuần 5: Chương 1 và chương 2	30%	X	CLO 1	Rubric 3 hoặc Rubric 6 hoặc Rubric 7
		A2.2. Tuần 10: Chương 3	30%	X	CLO 2, CLO 4	Rubric 3 hoặc Rubric 6 hoặc Rubric 7
		A2.3. Tuần 15: Chương 4 và chương 5	40%	X	CLO 3, CLO 4, CLO 5.	Rubric 3 hoặc Rubric 6 hoặc Rubric 7
A3. Đánh giá cuối kỳ	60%	Bài ktra cuối kỳ: Viết hoặc vấn đáp hoặc tiểu luận		X	CLO 1, CLO2, CLO 3, CLO 4, CLO 5	Đánh giá theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn

Ghi chú: a. Tùy theo yêu cầu, đặc điểm của từng học phần, bộ môn có thể điều chỉnh thành phần và trọng số, trọng số con của các thành phần đánh giá. Tuy nhiên, phải đảm bảo đánh giá cuối kỳ không dưới 50%.

b. Yêu cầu đối với học phần

Sinh viên phải tham dự $\geq 80\%$ số buổi của HP. Nếu nghỉ $> 20\%$ số buổi sẽ không được dự thi kết thúc HP.

6. Kế hoạch và nội dung giảng dạy

	2.2.1. Phương pháp cung trên (thu nhập) 2.2.2. Phương pháp cung dưới (chi tiêu)				- Phương tiện, thiết bị: phòng học, Projector, màn chiếu, bảng...	khảo: Giáo trình nội bộ, Trường Đại học Quảng Bình; Nguyễn Văn Ngọc (2007).	
4	2.2.3. Phương pháp sản xuất 2.3. Tổng sản phẩm quốc dân (<i>GNP_Gross National Product</i>) 2.3.1. Khái niệm tổng sản phẩm quốc dân 2.3.2. Nguyên tắc và phương pháp xác định tổng sản phẩm quốc dân (GNP)	3 LT	Hiểu rõ phương pháp và các yếu tố cấu thành tổng giá trị tổng sản phẩm quốc dân.	CLO 1	- Thuyết giảng, diễn giải, phân tích, phản biện; đối thoại... - GV sử dụng giáo trình, bài giảng, máy tính... - Phương tiện, thiết bị: Phòng học, Projector, màn chiếu, bảng.	- Xây dựng mô hình, làm việc nhóm, thảo luận, bài tập theo yêu cầu.	
5	Chương 2: (tiếp theo) 2.4. Mối quan hệ của các chỉ tiêu kinh tế 2.5. Chỉ số giá điều chỉnh GDP (<i>DGDP_GDP deflator</i>)	3 LT	Xác lập được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô.	CLO 1	+ Thuyết giảng, diễn giải, phân tích phản biện; đối thoại, bài tập ứng dụng... + Xây dựng mô hình, câu hỏi gợi mở.		
6	Chương 2: (tiếp theo) 2.6. Chỉ số giá tiêu dùng (<i>CPI - Consumer Price Index</i>) 2.7. Tỷ lệ lạm phát và thất nghiệp (<i>Inflation</i>)	3 LT	Xác lập được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô.	CLO 1	+ GV sử dụng giáo trình, bài giảng, máy tính... - Phương tiện, thiết bị: Phòng học, Projector, màn chiếu, bảng.		
7	Chương 3: Tổng cung và tổng cầu (12 tiết) 3.1. Hệ thống kinh tế học vĩ mô 3.2. Tổng cung (<i>AS_Aggregate Supply</i>) 3.2.1. Khái niệm 3.2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến mức tổng cung 3.2.2. Đường tổng cung và sự dịch chuyển, di chuyển	3 LT	Lập mô hình tổng cung và phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tổng cung.	CLO 2 CLO 4	+ Thuyết giảng, diễn giải, phân tích phản biện; đối thoại, bài tập ứng dụng... + Xây dựng mô hình, câu hỏi gợi mở. + GV sử dụng giáo trình, bài giảng, máy tính...	- Chuẩn bị nội dung chương 3 và trả lời câu hỏi gợi mở, tài liệu tham khảo: Giáo trình nội bộ,	A2.2

8	<p>3.3. Tổng cầu (<i>AD_Aggregate demand</i>)</p> <p>3.3.1. Khái niệm</p> <p>3.3.2. Các nhân tố quyết định đến tổng cầu</p> <p>3.3.2. Các mô hình tổng cầu và sự dịch, di chuyển đường tổng cầu</p> <p>3.4. Mô hình tổng cung, tổng cầu (mô hình AD, AS)</p>	3 LT	Lập mô hình tổng cầu và phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tổng cầu.	CLO 2 CLO 4	<p>- Phương tiện, thiết bị: Phòng học, Projector, màn chiếu, bảng.</p>	<p>Trường Đại học Quảng Bình; Nguyễn Văn Ngọc (2007).</p> <p>- Xây dựng mô hình, làm việc</p>	
9	<p>3.5. Tổng cầu và chính sách tài khóa</p> <p>3.5.1. Tổng cầu trong nền kinh tế mở</p> <p>3.5.2. Mối quan hệ giữa tổng cầu và sản lượng trong nền kinh tế</p>	3 LT	Phân tích được sự xuất nhập khẩu, trợ cấp, thuế đối với sự thay đổi của tổng cầu toàn nền kinh tế	CLO 2 CLO 4	<p>+ Thuyết giảng, diễn giải, phân tích phản biện; đối thoại, bài tập ứng dụng...</p> <p>+ Xây dựng mô hình, câu hỏi gợi mở.</p> <p>+ GV sử dụng giáo trình, bài giảng, máy tính...</p>	nhóm, thảo luận, bài tập theo yêu cầu	
10	<p>3.5.3. Chính sách tài khoá của chính phủ.</p> <p>Bài tập ứng dụng</p>	3 LT	Ứng dụng phân tích sự thay đổi tổng cầu và các yếu tố tác động đến tổng cầu.	CLO 2 CLO 4	<p>- Phương tiện, thiết bị: Phòng học, Projector, màn chiếu, bảng..</p>		

11	<p><i>CHƯƠNG 4: Tiền tệ và hoạt động tiền tệ (9 tiết)</i></p> <p>4.1. Tiền tệ và chức năng của tiền tệ (Monetary)</p> <p>4.1.1. Khái niệm</p> <p>4.1.2. Chức năng tiền tệ</p> <p>4.1.3. Các loại tiền và xác định lượng cung tiền</p> <p>4.2. Cung ứng tiền tệ và hoạt động của hệ thống ngân hàng</p> <p>4.2.1. Các chỉ tiêu phản ứng khối lượng tiền tệ</p> <p>4.2.2. Ngân hàng trung ương và vai trò kiểm soát mức cung ứng tiền tệ.</p>	3 LT	Hiểu bản chất của việc hình thành cung tiền, chức năng của tiền trong vận hành nền kinh tế.	CLO 3 CLO 4	<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng, diễn giải, phân tích, phản biện; đối thoại... - GV sử dụng giáo trình, bài giảng, máy tính... - Phương tiện, thiết bị: Phòng học, Projector, màn chiếu, bảng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chuẩn bị nội dung chương 4 và trả lời câu hỏi gọi mở, tài liệu tham khảo: Giáo trình nội bộ, Trường Đại học Quảng Bình; Nguyễn 	A2.3	
12	<p>CHƯƠNG 4: (tiếp theo)</p> <p>4.3. Mức cầu tiền và công cụ điều tiết</p> <p>4.3.1. Mức cầu về tiền</p> <p>4.3.2. Công cụ điều tiết cầu về tiền</p> <p>4.4. Sự cân bằng của thị trường tiền tệ</p>	3 LT	Biết được các yếu tố ảnh hưởng đến cầu tiền và các công cụ làm thay đổi cầu tiền.	CLO 3 CLO 4	<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng, diễn giải, quy nạp, phân tích; đối thoại... - GV sử dụng giáo trình, bài giảng, máy tính... - Phương tiện, thiết bị: Phòng học, Projector, màn chiếu, bảng. 	<ul style="list-style-type: none"> Văn Ngọc (2007). - Xây dựng mô hình, làm việc nhóm, thảo luận, bài tập theo yêu cầu. 		
13	<p><i>CHƯƠNG 4: Tiền tệ và hoạt động tiền tệ (tiếp theo)</i></p> <p>4.4.1. Tác động của chính sách tiền tệ đối với sự cân bằng thị trường tiền tệ</p> <p>4.4.2. Mối quan hệ giữa lãi suất và sản lượng (tổng cầu)</p>	3 LT	Phân tích được chính sách lãi suất, đầu tư ảnh hưởng đến cầu về tiền	CLO 3 CLO 4 CLO 5	<ul style="list-style-type: none"> + Thuyết giảng, diễn giải, phân tích phản biện; đối thoại, bài tập ứng dụng... + Xây dựng mô hình, câu hỏi gọi mở. + GV sử dụng giáo trình, bài giảng, máy tính... - Phương tiện, thiết bị: Phòng học, Projector, màn chiếu, bảng.. 			

14	<p>CHƯƠNG 5: Sự cân bằng của thị trường hàng hóa và thị trường tiền tệ (<i>Phương trình IS-LM</i>) (6 tiết)</p> <p>5.1. Đường IS (Investment Saving)</p> <p>5.1.1. Bản chất của phương trình IS</p> <p>5.1.2. Sự hình thành của phương trình IS</p> <p>5.2. Đường LM (Liquidity preference _Money supply)</p> <p>5.2.1. Bản chất của phương trình LM</p>	3 LT	Xây dựng mối quan hệ giữa đầu tư và tiết kiệm; mối quan hệ giữa lãi suất và cung tiền.	CLO 4 CLO 5	<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng, diễn giải, quy nạp, phân tích; đối thoại... - GV sử dụng giáo trình, bài giảng, máy tính... - Phương tiện, thiết bị: Phòng học, Projector, màn chiếu, bảng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chuẩn bị nội dung chương 1 và trả lời câu hỏi gợi mở, tài liệu tham khảo: Giáo trình nội bộ, Trường Đại học Quảng Bình; Nguyễn Văn Ngọc (2007). - Xây dựng mô hình, làm việc nhóm, thảo luận, bài tập theo yêu cầu. 	
15	<p>CHƯƠNG 5: (tiếp theo)</p> <p>5.2.2. Sự hình thành của phương trình LM</p> <p>5.3. Cân bằng đồng thời của thị trường hàng hóa và thị trường tiền tệ</p> <p>Bài tập ứng dụng</p>	3 LT	Mối quan hệ giữa thị trường hàng hóa và thị trường tiền tệ	CLO 3 CLO 4 CLO 5	<ul style="list-style-type: none"> + Thuyết giảng, diễn giải, phân tích phản biện; đối thoại, bài tập ứng dụng... + Xây dựng mô hình, câu hỏi gợi mở. + GV sử dụng giáo trình, bài giảng, máy tính... - Phương tiện, thiết bị: Phòng học, Projector, màn chiếu, bảng.. 		
Theo lịch thi	Kiểm tra cuối kì			CLO 1 đến CLO 5	Phòng học	Thi trên giấy	A3. Chương 1 đến chương 5

(* **Ghi chú:** (1) Số tuần có thể được thấp hơn 15 theo sự phân công lịch học với số tiết ở mục 3 có thể nhiều hơn 3 tiết

- (3) Số tiết (LT/TH/TT): Xác định số tiết lý thuyết, thực hành, thực tập của từng chương

- (6) PP giảng dạy đạt CDR: Nêu tên các PP giảng dạy sử dụng trong từng chương để đạt CDR

- (7) Hoạt động học của SV: Xác định các nội dung SV cần chuẩn bị tại nhà (đọc tài liệu nào, tìm trang thứ mấy, LVN để giải quyết BT, làm dự án); Hoạt động tại lớp (thảo luận nhóm, làm BT thường xuyên số....).

7. Học liệu

Bảng 5. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

TT	Tên tác giả	Năm XB	Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản	NXB, tên tạp chí/ nơi ban hành VB
Giáo trình chính				
1	Nguyễn Văn Ngọc	2007	Bài giảng Kinh tế vĩ mô	Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội
2	Phạm Quang Phan	2006	Giáo trình Kinh tế học vĩ mô	Nhà xuất bản Thống kê.
3	Trần Thị Thu Thủy	2021	Giáo trình kinh tế vĩ mô (lưu hành nội bộ)	Trường Đại học Quảng Bình.
Sách, giáo trình tham khảo				
4	Bùi Quang Bình	2008	Giáo trình kinh tế vĩ mô	Nhà xuất bản Giáo dục
5	Nguyễn Văn Công	2008	giáo trình nguyên lý kinh tế vĩ mô	Nhà xuất bản Lao động.
6	Nguyễn Văn Công, Hoàng Yến	2007	Hướng dẫn giải bài tập kinh tế vĩ mô.	trường Đại học Kinh tế quốc dân.

8. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

Bảng 6. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

TT	Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN, TH		Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương
		Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm,...	Số lượng	
1	Giảng đường A hoặc Giảng đường C	Phòng học	01	Các buổi học
		Projector	01	Các buổi học
		Màn hình chiếu	01	Các buổi học

9. Rubric đánh giá

9.1. Đánh giá chuyên cần theo Rubric 1

Rubric 1: Đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	

Chuyên cần	Không đi học (<30%).	Đi học không chuyên cần (<50%).	Đi học khá chuyên cần (<70%).	Đi học chuyên cần (<90%).	Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (>=90 %).	50%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	50%

9.2. Đánh giá bài tập lớn theo Rubric 3

Rubric 3: Bài tập (Work Assignment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nộp bài tập	Không nộp bài tập hoặc hoàn thành <30% khối lượng công việc được giao	Nộp bài tập hoàn thành <50% khối lượng công việc được giao. Chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập hoàn thành <70% khối lượng công việc được giao. Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập hoàn thành <90% khối lượng công việc được giao. Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ >=90% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định.	20%
Trình bày bài tập	Kém	Còn rất nhiều lỗi	Còn nhiều lỗi	Tương đối tốt	Rất tốt	30%
Nội dung bài tập	Không có bài tập	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Nội dung đúng, rõ ràng.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý.	50%

9.3. Đánh giá viết báo cáo

Rubric 6: Báo cáo (Written Report)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nội dung báo cáo	Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Tính toán sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự tính toán hợp lý, tính toán chính xác. Kết quả tính toán và chọn chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tính toán chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự tính toán hợp lý. Kết quả tính toán và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục.	60%
Trình bày báo cáo	Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu.	Trình tự trình bày trong báo cáo không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ, bảng biểu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung.	Nội dung, trình tự trình bày báo cáo phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú chưa đầy đủ.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo.	40%

9.4. Đánh giá làm việc nhóm**Rubric 7: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)**

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	

Tổ chức nhóm	Không có sự làm việc nhóm	Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể.	Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên.	30%
Chuyên cần trong nhóm	< 30%	<50%	<70%	<90%	>=90% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm)	20%
Thảo luận	Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm.	Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm.	20%
Phối hợp nhóm	Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm.	Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	20%

Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

Quảng Bình, ngày tháng năm 2021

Trưởng khoa

Trưởng bộ môn

Người biên soạn

TS. Trần Tự Lực

TS. Bùi Khắc Hoài Phương

TS. Trần Thị Thu Thủy

